TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LAI VUNG** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2022/DS-ST
Ngày: 13-01-2022.
V/v tranh chấp dân sự về hợp đồng gia công.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LAI VUNG, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Cao Diễm.
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Nguyễn Chí Công;
Ông Nguyễn Phát Triển.
- *Thư ký phiên tòa*: Ông Nguyễn Thái Vân An là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 13 tháng 01 năm 2022 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 238/2021/TLST-DS ngày 12/5/2021, "V/v tranh chấp dân sự về hợp đồng gia công" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 77/2021/QĐXXST-DS, ngày 12 tháng 10 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số: 913/2021/QĐST-DS ngày 28 tháng 10 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số: 1014/2021/QĐST-DS ngày 23 tháng 11 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 1057A/2021/QĐST-DS ngày 16 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần D, sinh năm 1968, Địa chỉ: xã H, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang; Bà Trần C, sinh năm 1968; Địa chỉ: S tp Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long là chủ hộ kinh doanh C.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phạm K, sinh năm 1975, địa chỉ: thị trấn Lai Vung, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp. Là người đại diện theo ủy quyền, văn bản ủy quyền ngày 19/3/2021.

2. Bị đơn: Ông Bùi T, sinh năm 1975; Bà Nguyễn K, sinh năm 1974; Cùng địa chỉ: xã H, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp.

(Các đương sự điều có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn Trần D, bà Trần C là chủ hộ kinh doanh C cùng ủy quyền cho ông Phạm K trình bày:

Từ năm 2012 đến 2017 ông Trần D, bà Trần C là chủ hộ kinh doanh C có nhận sấy lúa cho vợ chồng Bùi T, Nguyễn K nhiều lần. Đến ngày 12/6/2017 giữa ông Trần D, bà Trần C cùng với vợ chồng Bùi T, Nguyễn K có tổng kết số tiền còn nợ là 157.200.000 đồng, do ông Bùi T ký tên và ghi họ tên. Đến ngày 26/02/2018 ông Bùi T, bà Nguyễn K có trả cho ông Trần D, bà Trần C số tiền 40.000.000 đồng còn nợ lại số tiền 117.200.000 đồng. Ông Trần D, bà Trần C nhiều lần yêu cầu vợ chồng Bùi T, Nguyễn K trả số nợ còn thiếu, tuy nhiên cho đến nay vợ chồng Bùi T, Nguyễn K vẫn không chịu trả.

Ông Trần D, bà Trần C là chủ hộ kinh doanh C yêu cầu ông Bùi T và bà Nguyễn K liên đới trả số tiền sấy lúa còn nợ là 117.200.000 đồng và tiền lãi tạm tính từ ngày 26/02/2018 đến 19/3/2021 là 36 tháng với lãi suất 1%/tháng là 42.192.000 đồng. Tổng cộng vốn và lãi là 159.392.000 đồng.

Tại phiên tòa nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu bị đơn ông Bùi T, bà Nguyễn K liên đới trả tiền lãi là 42.192.000 đồng.

* Theo tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và tại phiên tòa bị đơn Bùi T trình bày: Bùi T thừa nhận là có sấy lúa tại nhà máy của ông Trần D, bà Trần C là chủ hộ kinh doanh C nhiều lần. Bùi T thừa nhận có ký tên, ghi họ tên vào biên nhận ngày 25/10/2016, tại biên nhận đó Bùi T chỉ có ký tên, ghi họ tên còn chữ viết trong biên nhận là do người khác viết. Bùi T thừa nhận trước đây có nợ ông Trần D, bà Trần C số tiền 157.200.000 đồng, sau đó Bùi T có trả cho ông Trần D 35.000.000 đồng không nhớ chính xác vào thời gian nào, đến ngày 25/10/2016 còn nợ tiền sấy lúa nhưng không phải nợ 157.200.000 đồng nhưng đồng ý ký vào biên nhận là bởi vì ngày hôm đó Bùi T có mang 70 tấn lúa đến lò sấy của ông Trần D để sấy lúa, khi lên lúa vào lò thì ông Trần D nói phải ký tên vào biên nhận mới cho sấy lúa, khi sấy lúa xong ông Trần D còn buộc Bùi T phải trả 40.000.000 vào ngày 27/10/2016 mới cho lấy lúa, tổng cộng số tiền Bùi T đã trả tiền nợ sấy lúa là 75.000.000 đồng.

Bùi T đồng ý trả cho ông Trần D, bà Trần C là chủ hộ kinh doanh C số tiền còn nợ là 82.200.000 đồng.

* Theo tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn K trình bày: Nguyễn K là vợ của Bùi T sống cùng địa chỉ nhà với Bùi T. Nguyễn K có nghe Bùi T nói về số tiền nợ sấy lúa của ông Trần D tuy nhiên Nguyễn K không biết cụ thể số tiền nợ là bao nhiêu, cũng không có ký tên vào biên nhận nợ của Trần D. Nguyễn K không đồng ý có trách nhiệm liên đới trả tiền cho ông Trần D, bà Trần C là chủ hộ kinh doanh C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Trần D, bà Trần C là chủ hộ kinh doanh C khởi kiện yêu cầu Bùi T, Nguyễn K liên đới trả tiền sấy lúa, đây là vụ án tranh chấp dân sự về hợp đồng gia công. Các đương sự cư trú tại huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp, cho nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lai Vung theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Ông Trần D, bà Trần C là chủ hộ kinh doanh C yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Bùi T, Nguyễn K liên đới thực hiện nghĩa vụ trả cho ông Trần D, bà Trần C là chủ hộ kinh doanh C tiền sấy lúa còn nợ là 117.200.000 đồng. Chứng cứ chứng minh là sổ ghi nợ có chữ ký ghi họ tên Bùi T. Ông T cũng thừa nhận có nợ số tiền 157.200.000 đồng, đã trả 35.000.000 đồng và 40.000.000 đồng, chỉ còn nợ 82.200.000 đồng. Nguyên đơn cho rằng Bùi T chỉ trả được 40.000.000 đồng, còn nợ lại 117.000.000 đồng, không có nhận 35.000.000 đồng từ ông Bùi T nhưng ông Bùi T cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì chứng minh đã trả 35.000.000 đồng vào ngày tháng năm nào, ai nhận số tiền này. Đối với bà Nguyễn K cho rằng không ký tên vào biên nhận nợ Trần D, chỉ nghe Bùi T nói lại là có nợ còn nợ bao nhiêu thì không biết nên Nguyễn K không đồng ý trả số tiền sấy lúa còn nợ 117.000.000 đồng. Bùi T, Nguyễn K là vợ chồng, cùng làm ăn sinh sống chung, ông Bùi T kinh doanh mua bán lúa gạo thu lợi nhuận để phục vụ sinh hoạt nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình nên số tiền nợ này vợ chồng phải có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ trên cho ông Trần D, bà Trần C.

Từ những nhận định và phân tích trên, xét yêu cầu của nguyên đơn ông Trần D, bà Trần C là chủ hộ kinh doanh C là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông Trần D, bà Trần C là chủ hộ kinh doanh C buộc Bùi T,

Nguyễn K liên đới trả cho ông Trần D, bà Trần C là chủ hộ kinh doanh C số tiền còn nợ 117.200.000 đồng là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật.

Đối với tiền lãi nguyên đơn ông Trần D, bà Trần C là chủ hộ kinh doanh C thay đổi yêu cầu, không yêu cầu trả tiền lãi 42.192.000 đồng, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên bị đơn phải nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là có căn cứ, phù hợp với khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 542, Điều 543, Điều 544, Điều 552 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 91, Điều 92, Điều 147, khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn ông Trần D, bà Trần C là chủ hộ kinh doanh C về việc yêu cầu ông Bùi T, bà Nguyễn K liên đới trả nợ.

2. Buộc Bùi T, Nguyễn K liên đới trả cho ông Trần D, bà Trần C là chủ hộ kinh doanh C số tiền còn nợ là 117.200.000 đồng (Một trăm mười bảy triệu, hai trăm nghìn đồng).

3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) mà người phải thi hành án chưa thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Án phí, tạm ứng án phí:

4.1. Bùi T, Nguyễn K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.860.000 đồng (Năm triệu, tám trăm sáu mươi nghìn đồng).

4.2. Hoàn trả lại cho ông Trần D, bà Trần C là chủ hộ kinh doanh C số tiền 3.984.800 đồng (Ba triệu, chín trăm tám mươi bốn nghìn, tám trăm đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0014673, ngày 10/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp.

5. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (13/01/2022).

Trong trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Lai Vung;
- CC THADS huyện Lai Vung;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Cao Diễm